

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 328 /2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2019 Về việc: “*Yêu cầu xin ly hôn, nuôi con và chia tài sản*”. giữa:

Nguyên đơn: chị **Nguyễn Thị G** – sinh năm: 1999

Địa chỉ: khóm N, phường LT, thị xã GR, tỉnh Bạc Liêu

Bị đơn: anh **Nguyễn Hoàng M** – sinh năm: 1997

Địa chỉ: khóm N, phường LT, thị xã GR, tỉnh Bạc Liêu

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: bà **Trần Thị H** – sinh năm: 1972

Địa chỉ: ấp TT, xã TD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 08 tháng 7 năm 2019.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 08 tháng 7 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: chị **Nguyễn Thị G** – sinh năm: 1999 và ông **Nguyễn Hoàng M** – sinh năm: 1997

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về hôn nhân: chị Nguyễn Thị G và anh Nguyễn Hoàng M thống nhất đồng ý ly hôn.

2.2. Về con chung: chị Nguyễn Thị G và anh Nguyễn Hoàng M thống nhất có một người con chung tên Nguyễn Kiều Th – sinh ngày 31/10/2018, hiện đang sống chung với chị G. Khi ly hôn chị G được quyền tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Kiều Th cho đến khi cháu Th tròn 18 tuổi. Do chị G không có yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi cháu Th nên tạm miễn việc cấp dưỡng nuôi cháu Th cho

anh M.

Anh M không trực tiếp nuôi con nhưng anh M có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở.

2.3. Về tài sản: chị Nguyễn Thị G và anh Nguyễn Hoàng M thống nhất không có tài sản chung và không có ai nợ chung.

Về nợ người khác: chị Nguyễn Thị G và anh Nguyễn Hoàng M thống nhất nợ bà Trần Thị H là 05 triệu đồng và 02 chỉ vàng 24k. Đối với số nợ này anh M đồng ý sẽ trả cho bà Trần Thị H.

Buộc anh Nguyễn Hoàng M có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị H là 05 triệu đồng và 02 chỉ vàng 24k.

Về án phí hôn nhân: chị Nguyễn Thị G có nghĩa vụ chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm là 75.000đ. Anh Nguyễn Hoàng M có nghĩa vụ chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm là 75.000đ.

Về án phí chia tài sản:

Anh M có nghĩa vụ chịu tiền án phí 314.000đ.

Chị G đã dự nộp tiền tạm ứng án phí là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013037 ngày 08/7/2019 được chuyển thu án phí là 75.000đ. Chị G được nhận lại 225.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Giá Rai

Bà Trần Thị H không phải chịu tiền án phí.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu
- VKSND T.X Giá Rai
- Thi hành án T.X Giá Rai
- UBND nơi đăng ký kết hôn
- Các đương sự;
- Lưu.

Thẩm phán

Lê Quốc Khởi